

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 440/NSC-TCKT

Về việc giải trình tiêu chuẩn lợi nhuận
Quý 3/2015 giảm so với Quý 3/2014

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 3/2014 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn;
Căn cứ báo cáo tài chính Quý 3/2015 của Công ty Cổ phần Ngân Sơn;
Căn cứ Thông tư 52/2-12/TT/BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Lợi nhuận trước thuế hết Quý 3 năm 2015 của Công ty là 136.463.407 đồng giảm trên 10 % so với lợi nhuận Quý 3 năm 2014, Công ty xin giải trình như sau:

Do 9 tháng đầu năm 2015, tình hình tiêu thụ thuốc lá của Công ty gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh chung của toàn ngành thuốc lá dẫn đến doanh thu lũy kế đến hết quý 3 năm 2015 chỉ đạt: 359.908.090.245 đồng giảm 93.878.371.993 đồng giảm ~20,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là yếu tố chủ yếu tác động đến kết quả kinh doanh quý 3 năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2015

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		468,148,395,118	385,858,967,756
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,508,820,059	2,527,340,645
1. Tiền	111		4,508,820,059	2,527,340,645
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		316,600,016,164	114,968,788,261
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	126,725,101,651	90,256,882,379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182,054,257	838,254,257
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39,457,057,961	24,534,671,828
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(16,874,640,199)	(661,020,203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	167,110,442,494	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	141,404,528,595	260,872,815,311
1. Hàng tồn kho	141		141,404,528,595	269,740,921,479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(8,868,106,168)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5,635,030,300	7,490,023,539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1,667,579,727	113,220,570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,672,387,802	7,376,802,969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		295,062,771	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		158,727,906,965	171,549,736,564
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		131,065,843,523	144,120,813,254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	131,049,600,013	144,073,844,325

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		223,581,828,539	237,682,078,766
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,532,228,526)	(93,608,234,441)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,243,510	46,968,929
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(396,422,490)	(365,697,071)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	1,239,289,939	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,239,289,939	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,595,778,190	6,678,289,768
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,154,221,810)	(1,071,710,232)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		19,826,995,313	20,750,633,542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	19,826,995,313	20,750,633,542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		626,876,302,083	557,408,704,320

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		462,099,692,476	380,570,020,059
I- Nợ ngắn hạn	310		434,591,777,916	346,302,871,906
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	59,535,860,841	13,432,623,202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,334,909,900	142,501,090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	33,442,177,124	26,854,898,770
4. Phải trả người lao động	314		2,910,282,090	4,154,584,228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5,518,326,570	9,285,672,229
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	14,084,710,017	2,950,908,348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	305,689,344,091	287,709,967,868
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		2,076,167,283	1,771,716,171
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		27,507,914,560	34,267,148,153
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	27,507,914,560	34,267,148,153
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		164,776,609,607	176,838,684,261
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	164,776,609,607	176,838,684,261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	30,350,471,128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,547,402,636
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		712,229,063	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		605,787,605	14,569,206,497
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106,441,458	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		626,876,302,083	557,408,704,320

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2015

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	175,995,461,221	153,594,144,995	359,908,090,245	453,786,462,238
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		175,995,461,221	153,594,144,995	359,908,090,245	453,786,462,238
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	138,902,307,305	129,293,194,865	296,035,488,737	378,123,905,452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37,093,153,916	24,300,950,130	63,872,601,508	75,662,556,786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,599,812,531	67,822,798	5,120,622,189	632,452,866
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6,532,983,823	8,573,641,873	18,459,566,514	25,465,296,448
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,394,209,974	8,256,495,393	16,530,936,338	24,581,776,154
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	3,056,174,638	5,011,009,265	9,746,169,800	15,553,987,978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	25,249,873,666	9,720,699,362	41,523,245,881	32,186,618,274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3,853,934,320	1,063,422,428	(735,758,498)	3,089,106,952
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3,516,751,814	1,500,000	3,528,880,246	80,000,001
12. Chi phí khác	32	VI.07	2,653,067,038	-	2,656,658,341	6,699,424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		863,684,776	1,500,000	872,221,905	73,300,577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,717,619,096	1,064,922,428	136,463,407	3,162,407,529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1,037,876,201	234,282,932	30,021,949	695,729,656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		3,679,742,895	830,639,496	106,441,458	2,466,677,873
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		388	88	10	260
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Thuy

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

lc

Phạm Thành Liêm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136,463,407	3,162,407,529
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11,310,610,419	14,501,473,809
- Các khoản dự phòng	03		7,428,025,406	-
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,160,343,044)	139,596,696
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,051,089,809)	(151,525,066)
- Chi phí lãi vay	06		16,530,936,338	24,581,776,154
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,194,602,717	42,233,729,122
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(215,097,495,503)	125,200,881,507
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		128,336,392,884	(135,743,916,563)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63,692,826,728	(31,394,614,194)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(630,720,928)	(1,316,578,704)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22,581,854,537)	(21,879,634,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,168,047,628)	(4,206,372,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		55,418,432	77,300,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(703,825,000)	(1,572,822,868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16,902,702,835)	(28,602,029,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5,460,875,950	(16,764,117,108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,516,751,814	68,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3,770,145,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,405,033	45,515,266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,082,032,797	(12,880,456,842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		301,429,510,055	517,094,600,104
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(291,628,392,306)	(464,283,592,601)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3,313,078,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,801,117,749	49,497,929,503
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,980,447,711	8,015,443,471
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,527,340,645	6,054,076,295
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,031,703	(21,940)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		4,508,820,059	14,069,497,826

Người lập biểu

Theo

Kế toán trưởng

l

Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0100100199 ngày 05/11/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Da ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá diều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống; thuốc lá thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuộc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
 - Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được. Tại kỳ kế toán này trong năm 2015 Công ty lần đầu tiên áp dụng các quy định mới về kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Việc áp dụng các quy định mới về kế toán nói trên không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty. Một số chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp theo TT200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

III. CHUẨN MỨC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được

lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCD được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCD là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCD, cụ thể như sau:

Năm	
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	8 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 10
+ Phương tiện vận tải:	5 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, chi phí thuế hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phân ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tăng dự vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Có tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
 - Thu nhập khác hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên lợi nhuận chịu thuế;
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xí nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính : đồng)	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt	205,232,877	1,148,119,521
- Tiền gửi ngân hàng	4,303,587,182	1,379,221,124
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	4,508,820,059	2,527,340,645
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
03. Phải thu của khách hàng	30/09/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	89,153,878,873	275,075,955
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	11,062,417,000	106,647,090
- BULGARTABAC HOLDING AD	3,999,699,000	-
- Kong Kong Super gain Tobaco trading Limited	6,666,257,588	6,666,257,588
- TTS International. Ltd., Co	-	16,082,550,000
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	-	14,661,124,800
- Công ty TNHH Cường Lập	3,296,580,231	10,905,356,666
- Công ty TNHH ITV TM&XNK Việt Trung	1,403,515,088	-
- Công ty TNHH Long Hà	-	9,921,809,625
- ELITE WAY (KH) LIMITED	5,087,985	-
- Công ty TNHH Doan Phong	2,896,782,182	6,149,310,909
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,240,883,704	25,488,749,746
Cộng:	126,725,101,651	90,256,882,379
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	89,153,878,873	275,075,955
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	-	9,732,013,580
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	-	14,661,124,800

- Công ty TNHH ITV/Viện kinh tế kỹ thuật thuốc lá
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam

04. Phải thu khác ngắn hạn

- Phải thu người lao động
- Ký cược ký quỹ
- Phải thu thuế NK SX xuất khẩu chờ thanh khoản
- Phải thu khác

Cộng:

	30/09/2015	01/01/2015
	2,897,756,849	2,473,318,665
	11,062,417,000	106,647,090
	23,308,462	23,308,462
	2,598,443,971	262,948,400
	-	421
	33,568,652,741	24,001,886,689
	3,289,961,249	269,836,318
Cộng:	39,457,057,961	24,534,671,828

05. Nợ xấu

Vụ hỏa hoạn ngày 19/8/2015 đã gây thiệt hại lớn về tài sản mặc dù Công ty đã mua bảo hiểm toàn bộ cho tài sản bị cháy do hỏa hoạn, xong không tránh khỏi tổn thất miễn trừ trách nhiệm bảo hiểm, theo đó Công ty đã trích lập dự phòng 10% cho giá trị tài sản thiếu chờ xử lý.

06. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
 - TP nguyên liệu thuốc lá lá tách cộng
 - Nguyên liệu thuốc lá lá chưa tách cộng
 - Vật tư các loại
- TSCD: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho
- Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí chờ phân bổ theo kho

Cộng:

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tổn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015 (xem thêm thuyết minh VII.2)

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	-	-	-	-
	2,039,533	149,680,393,559		
	233,061	13,096,197,609		
	471,976,993	3,197,633,396		
	3,197,633,396	664,240,937		
Cộng:	167,110,442,494			
	141,404,528,595	260,872,815,311		
	83,284,405,555	35,562,442,632		
	121,527,636	152,513,933		
	20,983,624,636	4,088,713,269		
	35,952,435,168	229,687,406,145		
	1,062,535,600	249,845,500		



- Hàng gửi bán; -
 - Hàng hóa kho bảo thuế. -
 Công giá gốc hàng tồn kho: 141,404,528,595 269,740,921,479
 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - (8,868,106,168)

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập do lượng thành phẩm nguyên liệu thuốc lá lá tách công đã bán được hoặc không còn tồn kho do tồn thất do vụ hỏa hoạn ngày 19/8/2015. Giá trị tài sản hàng hóa tồn thất đã được phân ánh vào chi tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý"

- 08. Tài sản dở dang dài hạn**
 a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) 30/06/2015 01/01/2015

- Mua sắm; -
 - XD/CB: 1,260,929,030 -
 - Sửa chữa: Lắp đặt hệ thống giám nhiệt độ mảnh lá, si lô phối -

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:
 Nhà cửa, vật kiến trúc Máy móc, thiết bị Phương tiện vận tải, truyền dẫn Thiết bị, dụng cụ TSCĐ hữu hình khác Tổng cộng

NGUYÊN GIÁ								
Số dư đầu năm	98,016,937,075	127,297,729,496	10,047,685,874	777,136,177	1,542,590,144	237,682,078,766		
Tăng trong năm	247,475,000	3,686,221,727	-	-	61,990,000	3,995,686,727		
Mua sắm	-	1,260,400,000	-	-	-	1,260,400,000		
Xây dựng cơ bản hoàn thành	247,475,000	2,425,821,727	-	-	61,990,000	2,735,286,727		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong năm	13,155,838,720	4,628,526,734	311,571,500	-	-	18,095,936,954		
Thanh lý	-	-	311,571,500	-	-	311,571,500		
Giảm khác	13,155,838,720	4,628,526,734	-	-	-	17,784,365,454		
Số dư 30/09/2015	85,108,573,355	126,355,424,489	9,736,114,374	777,136,177	1,604,580,144	223,581,828,539		
HAO MÓN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm	50,950,013,959	33,979,126,768	6,915,852,136	667,024,500	1,096,217,078	93,608,234,441		
Tăng trong năm	6,300,680,912	4,267,366,322	564,529,035	43,798,011	103,510,720	11,279,885,000		
Khấu hao trong năm	6,300,680,912	4,267,366,322	564,529,035	43,798,011	103,510,720	11,279,885,000		
Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong năm	11,519,759,776	524,559,639	311,571,500	-	-	12,355,890,915		



Thanh lý	-	-	-	311,571,500	-	-	-	311,571,500
Giảm khác	11,519,759,776	524,559,639	-	-	-	-	-	12,044,319,415
Số dư 30/09/2015	45,730,935,095	37,721,933,451	7,168,809,671	710,822,511	1,199,727,798	446,373,066	144,073,844,325	92,532,228,526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 01/01/2015	47,066,923,116	93,318,602,728	3,131,833,738	110,111,677	404,852,346	110,111,677	144,073,844,325	131,049,600,013
Tại ngày cuối kỳ	39,377,638,260	88,633,491,038	2,567,304,703	66,313,666	404,852,346	110,111,677	144,073,844,325	131,049,600,013

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.284.334.270 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	365,697,071	365,697,071
Tăng trong năm	-	-	-	-	30,725,419	30,725,419
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	30,725,419	30,725,419
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	396,422,490	396,422,490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	-	-	-	-	46,968,929	46,968,929
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	16,243,510	16,243,510



11. Chi phí trả trước **30/09/2015** **01/01/2015**

a) **Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ xuất dùng: 1,667,579,727 113,220,570
 14,325,000 24,625,923
 Phí bảo hiểm trả một lần; 5,659,235 87,227,221
 Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ; 30,450,616 1,367,426
 Chi phí đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá chờ phân bổ vào sản lượng th 1,617,144,876 -
Dài hạn **19,826,995,313** **20,750,633,542**
 - Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh 17,639,897,886 17,696,310,497
 - Giá trị CCDC chờ phân bổ 813,451,222 1,371,436,806
 - Giá trị chi phí khác chờ phân bổ 1,373,646,205 1,682,886,239
Cộng: **21,494,575,040** **20,863,854,112**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn **30/09/2015** **01/01/2015**

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000	675,000	6,750,000,000
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần thương mại Vinawa	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng:		7,750,000,000		7,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập				
- Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (154,221,810)		(154,221,810)		(71,710,232)
- Công ty cổ phần thương mại Vinawa (1,000,000,000)		(1,000,000,000)		(1,000,000,000)
Cộng:		(1,154,221,810)		(1,071,710,232)
- Giá trị thuần của các khoản đầu tư		6,595,778,190		6,678,289,768

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	Trong năm		Giá trị	Đầu năm
		Số có khả năng trả nợ	Tăng		
a) Vay					
+ Vay ngắn hạn					
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	170,726,516,348	168,689,483,554	99,321,575,442	101,358,608,236	
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	32,796,512,410	49,988,496,105	81,725,261,053	64,533,277,358	
- VIB- chi nhánh Ba Đình	29,804,064,484	31,593,723,304	22,808,000,820	21,018,342,000	
- NHNo & PTNN tỉnh Lạng Sơn	-	5,695,489,300	49,007,614,319	43,312,125,019	
- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn	21,974,635,594	26,340,576,266	4,365,940,672	-	

- NHNN & PTNN huyện Bắc Sơn	24,400,000,000	27,300,000,000	34,400,000,000	31,500,000,000
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	25,987,615,255
Cộng	305,689,344,091	309,607,768,529	291,628,392,306	287,709,967,868
+ Vay dài hạn	-	-	-	-
Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	18,483,004,560	881,123,407	5,835,375,000	23,437,256,153
Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	9,024,910,000	-	1,804,982,000	10,829,892,000
Cộng	27,507,914,560	-	-	34,267,148,153
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:				
- Trong năm thứ hai	9,974,962,000	-	-	9,585,482,000
- Từ 3 đến 5 năm	17,532,952,560	-	-	24,681,666,153
- Sau 5 năm	-	-	-	-
b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan				

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015	
Công ty TNHH thương mại Thanh Hà	59,535,860,841	13,432,623,202	-
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	14,100,000,000	4,942,904,500	-
.....			
Phải trả người bán tại các Chi nhánh	31,938,546,359		3,346,970,147

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	23,980,544,289	9,566,766,052	115,269,917	33,432,040,424
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,842,962,908	30,021,949	3,168,047,628	(295,062,771)
- Thuế thu nhập cá nhân	31,391,573	92,196,210	113,451,083	10,136,700
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	132,572,424	132,572,424	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	13,000,000	13,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng:	26,854,898,770	9,834,556,635	3,542,341,052	33,147,114,353
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

16. Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả ngân hàng
- Lãi vay phải trả Tổng công ty
- Lãi vay trái phiếu phải trả
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCD đây chuyển tách công NL thuộc lá
- Chi phí phải trả khác

Cộng:

30/09/2015

01/01/2015

272,568,641	291,735,549
1,263,425,297	727,086,588
741,978,500	7,310,068,500
870,144,093	-
2,370,210,039	956,781,592
5,518,326,570	9,285,672,229

17. Phải trả khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu
- Phải trả khác

Cộng:

30/09/2015

01/01/2015

-	-
146,605,635	22,115,943
340,508,889	30,052,359
55,670,063	-
24,742,250	-
-	-
11,283,107,100	81,077,100
1,692,418,462	1,867,000,046
541,657,618	950,662,900
14,084,710,017	2,950,908,348

Số nợ quá hạn chưa thanh toán
chi tiết từng khoản mục

Lý do

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2014)	94,859,530,000	16,351,574,000	28,320,871,128	2,870,869,636	13,880,881,029	156,283,725,793
Tăng trong kỳ	17,160,500,000	-	2,029,600,000	676,533,000	13,806,944,468	33,673,577,468
- Tăng vốn trong năm trước	17,160,500,000	-	-	-	-	17,160,500,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13,806,944,468	13,806,944,468
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	2,029,600,000	676,533,000	-	2,706,133,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	13,118,619,000	13,118,619,000

- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	112,020,030,000	16,351,574,000	30,350,471,128	3,547,402,636	13,118,619,000	14,569,206,497	176,838,684,261	1,901,344,238
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác(phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối (30/09/2015)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	13,963,418,892	712,229,063	164,776,609,607	13,963,418,892
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam					64,635,890,000		64,635,890,000	
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long					7,226,400,000		7,226,400,000	
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá					5,661,010,000		5,661,010,000	
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn					6,813,460,000		6,813,460,000	
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa					4,364,680,000		4,364,680,000	
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn					259,020,000		259,020,000	
- Cổ đông khác					23,059,570,000		23,059,570,000	
Cộng					112,020,030,000		112,020,030,000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay		Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					112,020,030,000		94,859,530,000	
+ Vốn góp đầu năm					-		17,160,500,000	
+ Vốn góp tăng trong năm					-		-	
+ Vốn góp giảm trong năm					112,020,030,000		112,020,030,000	
+ Vốn góp cuối năm					13,963,418,892		13,118,619,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					11,202,030,000		9,485,953,000	
+ Chi trả cổ tức					2,761,388,892		3,632,666,000	
+ Phân phối các quỹ					690,347,223		676,533,000	
					690,347,223		1,353,067,000	

Tr.đ. Trích quỹ dự phòng tài chính

Trích quỹ đầu tư phát triển

Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trích quỹ khen thưởng

Trích quỹ phúc lợi

Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

e) Các quỹ của Doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)

Quỹ khen thưởng phúc lợi

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

- Ngoại tệ các loại

USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

414,208,334	676,533,000
276,138,889	270,613,000
414,208,334	405,920,000
276,138,889	250,000,000

Cuối kỳ

Đầu năm

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

11,202,003

10,000

10,000

10,000

10,000

31,731,165,574

30,350,471,128

3,961,610,970

3,547,402,636

2,076,167,283

1,771,716,171

275,375,744,090

595,576,339,741

144,847

948

Cuối kỳ

Đầu năm

275,375,744,090

595,576,339,741

144,847

948

Đơn vị tính: VND

Năm nay

Năm trước

30/09/2015

30/09/2014



- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá
- Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá*
- Doanh thu bán hàng hóa khác
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ khác
- Doanh thu khác*

Cộng

b) Doanh thu với các bên liên quan

- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	303,557,311,356	336,440,250,523
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	28,180,693,205	80,674,089,593
- Công ty TNHH ITV Viện KTKT thuốc lá	331,738,004,561	417,114,340,116
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	22,057,732,722	29,400,080,114
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	6,112,352,962	7,272,042,008
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thanh Hóa	28,170,085,684	36,672,122,122
- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	359,908,090,245	453,786,462,238
- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	118,259,548,600	120,374,364,492
- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	70,865,861,500	109,705,008,500
- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	440,373,776	12,149,135,623
	10,010,000,000	9,705,079,600
	12,655,600,000	6,930,000,000
	-	-
	8,450,260,000	4,463,132,000
	13,981,795,601	108,575,176,528
	19,939,677,000	10,092,472,987
	2,483,250,000	6,189,463,000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó:
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá
- Giá vốn hàng hóa khác
- Giá vốn dịch vụ khác
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

	30/09/2015	30/09/2014
	260,781,690,798	295,504,923,007
	22,507,778,875	53,561,666,884
	20,268,342,835	26,509,932,191
	1,345,782,397	2,547,383,370
	(8,868,106,168)	
	296,035,488,737	378,123,905,452

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

	30/09/2015	30/09/2014
	25,438,024	45,515,266



- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá	244,225,518		476,911,018
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4,850,958,647		110,026,582
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5,120,622,189		632,452,866
Cộng			
5. Chi phí tài chính	30/09/2015	30/09/2014	
- Lãi tiền vay;	16,530,936,338	24,581,776,154	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	1,846,118,598	454,008,690	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	82,511,578	429,511,604	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	-	-	
- Chi phí tài chính khác;	-	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	18,459,566,514	25,465,296,448	
Cộng			
6. Thu nhập khác	30/09/2015	30/09/2014	
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;	3,516,751,814	68,000,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;	12,128,432	12,000,001	
- Các khoản khác.	3,528,880,246	80,000,001	
Cộng			
7. Chi phí khác	30/09/2015	30/09/2014	
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;	2,570,067,038	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-	
- Các khoản bị phạt (hành chính do vô ý để xảy ra cháy gây thiệt hại TS)	81,442,853	-	
- Các khoản khác.	5,148,450	6,699,424	
Cộng	2,656,658,341	6,699,424	
8. Chi phí bán hàng	30/09/2015	30/09/2014	
- Chi phí nhân công	42,119,888	104,570,344	
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	261,810,383	663,589,478	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,023,936,917	14,572,854,066	

- Chi phí khác bằng tiền	418,302,612	212,974,090
Cộng	9,746,169,800	15,553,987,978

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2015	30/09/2014
- Chi phí nhân công	10,498,235,709	15,373,928,671
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1,435,220,771	1,952,067,567
- Chi phí khấu hao	4,899,574,858	3,777,233,138
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	169,353,833	118,777,419
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	16,213,619,996	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,282,483,194	3,345,372,704
- Chi phí tiếp khách hội nghị	1,892,213,332	2,173,278,912
- Chi phí khác bằng tiền	4,132,544,188	5,445,959,863
Cộng	41,523,245,881	32,186,618,274

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 30/09/2015 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2015)	VND	600,350,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2016-2019)		2,401,400,000
Sau năm thứ năm (từ 2020 trở đi)		18,010,500,000



Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008. Theo đó: phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đ; phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 0,30 USD/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền thanh toán phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng hạ tầng mỗi năm là 26.400USD; tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

2. Những sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/09/2015 chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30/09/2015:

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tổn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị trên chưa bao gồm giá trị tài sản thiếu do cháy lượng 1.386.467 kg nguyên liệu thuốc lá lá với giá trị: 139.068.302.608 đồng của Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thăng Long thuê bảo quản theo hợp đồng mà Công ty có nghĩa vụ trách nhiệm mua bảo hiểm rủi ro. Giá trị tài sản thiếu trên chưa bao gồm chi phí chữa cháy, chi phí dọn dẹp hiện trường sau cháy cũng như chưa ước tính tổn thất khác do hậu quả từ vụ cháy. Chi phí thực tế phát sinh đã được cập nhật ghi vào nợ phải thu số tiền: 1.422.754.836 đồng.

Về nguyên nhân vụ cháy là hoàn toàn do khách quan, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 kết luận: "Do chất diệt côn trùng Nhóm (AIP) gặp độ ẩm cao, hoặc bị ngâm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bén vào các mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nói trên".

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh. Ngay khi vụ cháy xảy ra Công ty đã điện thoại và thông báo bằng văn bản, Công ty Bảo Minh đã cử giám định hiện trường. Đến nay Công ty đã có Giấy yêu cầu bồi thường bảo hiểm số 381/NSC-TCKT ngày 16/9/2015 gửi BẢO MINH và sau khi có kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra Công ty đã gửi Đơn yêu cầu trả tiền bồi thường bảo hiểm số 426/NSC-KHVT ngày 14/10/2015. Cho đến ngày lập báo cáo này Công ty chưa nhận được văn bản phúc đáp nào của BẢO MINH.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2014 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2014 đã được Kiểm toán An Phú đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp việc thay đổi chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC, đảm bảo thông tin có thể so sánh được. Cụ thể:

Chi tiêu	Mã Số theo TT 200	Mã Số theo QD15	BCDKT tại ngày 01/01/2015	BCDKT tại ngày 31/12/2014	Chênh lệch
III. Các khoản phải thu ngắn hạn					
6. Phải thu ngắn hạn khác	130	130	114,968,788,261	114,705,839,440	262,948,821
V. Tài sản ngắn hạn khác	136	135	24,534,671,828	24,271,723,007	262,948,821
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	150	7,490,023,539	7,752,972,360	(262,948,821)
D. Vốn chủ sở hữu	155	158	-	262,498,821	(262,498,821)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	417	30,350,471,128	25,413,040,128	4,937,431,000
Quỹ dự phòng tài chính	418	418	-	4,937,431,000	(4,937,431,000)

Chênh lệch khoản phải thu ngắn hạn do phân loại lại tài sản theo thông tư số 200/2014/TT-BTC số dư nợ tạm ứng được phân loại là nợ phải thu ngắn hạn khác so với quyết định số 15/2006/QĐ-BTC; Quỹ đầu tư phát triển là do kết chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31/12/2014 vào Quỹ đầu tư phát triển.

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Sơn
Page 20

